

**Deloitte.**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN)**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ -  
TỔNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018  
đến ngày 31 tháng 7 năm 2018**

*(Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao  
từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần)*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 52



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2018) của Công ty mẹ - Tổng Công ty khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 bao gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **Ban Tổng Giám đốc (Tiếp tục bổ nhiệm từ Công ty TNHH Một thành viên)**

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty hay không;
- Lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**



Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có sự thay đổi so với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Cao Hoài Dương**  
**Tổng Giám đốc**

**Tổng Công ty Dầu Việt Nam -**  
**Công ty TNHH Một thành viên**  
*(Nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam -*  
*Công ty cổ phần)*

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

Số: 401 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 12 năm 2018, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2018). Theo đó không có kỳ báo cáo tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng. Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này chỉ được sử dụng để cung cấp bổ sung các thông tin tài chính cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 với các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần. Các khoản mục trên báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi khi các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, ngày 31 tháng 10 năm 2018 Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có sự thay đổi so với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Chúng tôi đã thực hiện bổ sung thêm một số thủ tục kiểm toán và phát hành lại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đã được điều chỉnh cho các sự kiện nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 kèm theo.

Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chỉ giới hạn cho các thay đổi của báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty như đã được trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, liên quan đến việc điều chỉnh khoản mục "giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 07 tháng 11 năm 2018, số liệu điều chỉnh của Tổng Công ty có sự khác biệt so với số liệu cần điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc điều chỉnh như vậy là phù hợp với bản chất nghiệp vụ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan và sẽ giải trình về việc điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính năm 2017 của Tổng Công ty trong báo cáo thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán gửi Kiểm toán Nhà nước.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 03 tháng 12 năm 2018*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Phạm Ngọc Hải".

**Phạm Ngọc Hải**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2452-2018-001-1

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.846.982.404.342</b>	<b>16.704.870.509.715</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>3.776.189.661.486</b>	<b>4.707.635.777.791</b>
1. Tiền	111		2.436.658.496.789	2.918.104.613.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.339.531.164.697	1.789.531.164.697
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.050.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	3.050.000.000.000	2.100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.432.754.004.191</b>	<b>7.780.669.992.551</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.273.077.578.296	2.241.913.738.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.654.806.604	41.884.425.087
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.137.021.619.291	5.598.736.129.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(101.864.300.529)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.492.314.577.105</b>	<b>1.979.465.313.269</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.492.314.577.105	1.979.465.313.269
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>95.724.161.560</b>	<b>137.099.426.104</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	27.674.282.849	16.466.428.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	68.028.907.565	90.121.646.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	20.971.146	30.511.351.636

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.411.760.632.571</b>	<b>6.266.541.197.716</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>43.612.770.880</b>	<b>43.918.614.443</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		43.612.770.880	43.918.614.443
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.499.285.623.545</b>	<b>1.538.435.555.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.225.603.742.581	1.260.130.839.200
- Nguyên giá	222		2.694.966.029.040	2.654.085.377.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.469.362.286.459)	(1.393.954.538.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	273.681.880.964	278.304.716.578
- Nguyên giá	228		328.422.619.198	328.301.110.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.740.738.234)	(49.996.393.620)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.224.271.246</b>	<b>11.889.791.591</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	39.224.271.246	11.889.791.591
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.424.038.432.883</b>	<b>4.267.749.545.273</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.336.774.072.634	3.323.231.293.827
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.043.221.022.859	1.056.983.744.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	-	(156.508.830.006)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>405.599.534.017</b>	<b>404.547.690.631</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	405.599.534.017	404.547.690.631
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>22.258.743.036.913</b>	<b>22.971.411.707.431</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.913.447.752.520</b>	<b>12.088.275.881.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.795.261.927.901</b>	<b>11.955.907.588.244</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.422.072.907.844	3.821.914.066.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.792.969.796	48.709.565.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	132.069.734.869	78.933.743.002
4. Phải trả người lao động	314		30.177.800.664	43.829.550.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	35.158.947.683	143.191.619.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.528.714.404.957	6.032.781.464.882
8. Vay ngắn hạn	320	23	2.409.531.860.436	1.326.054.394.509
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	25.997.253.369
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	203.643.301.652	434.495.930.309
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.185.824.619</b>	<b>132.368.293.023</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	63.200.000
2. Vay dài hạn	338	26	106.947.667.222	117.974.869.644
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	11.178.157.397	14.330.223.379
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.345.295.284.393</b>	<b>10.883.135.826.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>10.345.295.284.393</b>	<b>10.883.135.826.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.884.251.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	1.056.794.544.056
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.000.284.393	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	123.287.992.719
5. Lỗ lũy kế	421		-	(1.181.197.710.611)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>22.258.743.036.913</b>	<b>22.971.411.707.431</b>

  
 Nguyễn Thùy Dung  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Hoài Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MÃ SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

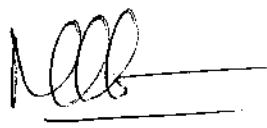
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	20.815.406.633.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.815.406.633.917
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	20.101.584.339.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		713.822.294.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	228.427.066.238
7. Chi phí tài chính	22	34	(59.288.440.229)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.268.515.618
8. Chi phí bán hàng	25	35	349.193.886.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	53.670.526.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		598.673.387.846
11. Thu nhập khác	31	36	70.420.699.051
12. Chi phí khác	32	36	40.093.969.437
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	30.326.729.614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		629.000.117.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	129.373.532.304
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(3.152.065.982)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		502.778.651.138



Nguyễn Thùy Dung  
 Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng



Cao Hải Dương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>629.000.117.460</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(672.396.507.336)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	80.485.062.711
- Các khoản dự phòng	03	(284.370.383.904)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(287.720.390.879)
- Chi phí lãi vay	06	51.268.515.618
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(232.059.310.882)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(43.396.389.876)</b>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	593.638.447.638
- Thay đổi hàng tồn kho	10	487.150.736.164
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.169.916.169.821)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.107.632.007)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.246.640.389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16	4.064.837.029.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(4.046.947.235.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.176.987.853.419)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(77.493.288.065)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.950.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.113.203.912
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(830.380.084.153)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.862.410.644.849
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.789.960.381.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.072.450.263.505</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(934.917.674.067)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.707.635.777.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.471.557.762
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.776.189.661.486</b>

(i) Thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm số tiền 4.063.630.347.747 VND là tiền thu từ cổ phần hóa và tiền lãi phát sinh tương ứng.

(ii) Chi khác từ hoạt động kinh doanh là khoản tiền thu từ cổ phần hóa đã tạm nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình  
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng ngày 25 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán OIL. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 721 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 729 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2018) nhằm cung cấp bổ sung thông tin tài chính để phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần. Theo đó, không có kỳ báo cáo tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2018). Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này chỉ được sử dụng để cung cấp bổ sung các thông tin tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 để phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần.

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 với các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần. Tuy nhiên, báo cáo tài chính được lập theo các quy định nêu trên phải được thẩm tra và phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2018) nhằm cung cấp bổ sung thông tin tài chính để phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn các đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày cuối cùng trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2018) được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá trị được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa sau khi đã loại trừ đi các khoản tổn thất (nếu có).

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Theo Điều 21 - Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tổng Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018. Tổng Công ty không thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 do hiện tại không có quy định của các cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác.

Theo Điều 21 - Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tổng Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 7 năm 2018.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Theo Điều 21 - Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 7 năm 2018.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sử dụng tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 10 năm và bắt đầu phân bổ từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Điều 21 - Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Tổng Công ty đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 7 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Điều 21 - Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, số dư các khoản dự phòng phải trả (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tổng Công ty không trích lập các khoản dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 7 năm 2018.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVDIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số đầu kỳ (Sau điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.578.248.996.268	20.487.132.924	5.598.736.129.192
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(87.523.307.482)	(14.340.993.047)	(101.864.300.529)
3. Tài sản cố định hữu hình	221	909.582.513.186	350.548.326.014	1.260.130.839.200
- Nguyên giá	222	2.225.375.243.661	428.710.134.307	2.654.085.377.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.315.792.730.475)	(78.161.808.293)	(1.393.954.538.768)
4. Tài sản cố định vô hình	227	243.649.335.631	34.655.380.947	278.304.716.578
- Nguyên giá	228	317.934.697.876	10.366.412.322	328.301.110.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(74.285.362.245)	24.288.968.625	(49.996.393.620)
5. Đầu tư vào công ty con	251	5.017.092.079.506	(1.693.860.785.679)	3.323.231.293.827
6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.282.268.280.911	(225.284.536.849)	1.056.983.744.062
7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	161.590.000.000	(117.546.662.610)	44.043.337.390
8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.314.525.017.116)	2.158.016.187.110	(156.508.830.006)
9. Chi phí trả trước dài hạn	261	231.101.270.412	173.446.420.219	404.547.690.631
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.821.490.197.527	423.869.128	3.821.914.066.655
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	1.056.794.544.056	1.056.794.544.056
3. Lỗi lũy kế	421	(810.099.766.456)	(371.097.944.155)	(1.181.197.710.611)

## 5. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có sự thay đổi so với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty nêu trên là sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần và được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018 và phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có sự thay đổi như sau:

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

	Mã số	Trình bày tại báo cáo tài chính đã phát hành ngày 31/10/2018 VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.071.126.864.399	65.894.754.892	5.137.021.619.291
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.355.073.303	1.319.209.546	27.674.282.849
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	73.260.362.891	(5.231.455.326)	68.028.907.565
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	824.048.646	(803.077.500)	20.971.146
5. Tài sản cố định hữu hình	221	1.228.600.462.103	(2.996.719.522)	1.225.603.742.581
- Nguyên giá	222	2.698.556.938.131	(3.590.909.091)	2.694.966.029.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.469.956.476.028)	594.189.569	(1.469.362.286.459)
6. Tài sản cố định vô hình	227	272.610.023.452	1.071.857.512	273.681.880.964
- Nguyên giá	228	328.422.619.198	-	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(55.812.595.746)	1.071.857.512	(54.740.738.234)
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	36.892.286.246	2.331.985.000	39.224.271.246
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	402.182.028.986	3.417.505.031	405.599.534.017
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	105.017.687.146	27.052.047.723	132.069.734.869
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	37.131.754.425	(1.972.806.742)	35.158.947.683
11. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.488.789.586.305	39.924.818.652	6.528.714.404.957
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.816.799.579.845	(1.392.945.928)	20.815.406.633.917
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20.010.731.836.069	90.852.503.329	20.101.584.339.398
- Điều chỉnh do khoản thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt Form D, KV được hoàn (i)			91.023.026.115	
- Điều chỉnh khác			(170.522.786)	
3. Chi phí tài chính	22	(62.604.900.909)	3.316.460.680	(59.288.440.229)
4. Chi phí bán hàng	25	337.758.574.201	11.435.312.275	349.193.886.476
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.908.099.626	17.762.427.038	53.670.526.664
6. Thu nhập khác	31	9.763.412.117	60.657.286.934	70.420.699.051
7. Chi phí khác	32	33.579.637.130	6.514.332.307	40.093.969.437
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	699.616.812.083	(70.616.694.623)	629.000.117.460
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	120.186.463.552	9.187.068.752	129.373.532.304
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	582.582.414.513	(79.803.763.375)	502.778.651.138
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	699.616.812.083	(70.616.694.623)	629.000.117.460
2. Khấu hao tài sản cố định	02	82.151.109.792	(1.666.047.081)	80.485.062.711
3. Thay đổi các khoản phải thu	09	592.841.382.770	797.064.868	593.638.447.638
4. Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.306.795.848.168)	136.879.678.347	(2.169.916.169.821)
5. Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.370.917.430)	(4.736.714.577)	(9.107.632.007)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Theo các quyết định hoàn thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt Form D, KV của Tổng cục Hải Quan trong 7 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty được hoàn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt với số tiền 157.081.499.676 đồng và đã hạch toán giảm giá vốn hàng bán vào báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2018 phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018, số thuế được hoàn này cần điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán năm 2017. Sau khi rà soát lại, Tổng Công ty xác định phần thuế được hoàn tương ứng với số hàng đã bán trong năm 2017 chỉ là 91.023.026.115 đồng và điều chỉnh báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2018 đã phát hành. Phần còn lại với số tiền 66.058.473.561 đồng là khoản thuế được hoàn tương ứng với số hàng đã bán trong kỳ 7 tháng đầu năm 2018. Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc điều chỉnh như trên là phù hợp với bản chất nghiệp vụ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc sẽ giải trình với Kiểm toán Nhà nước về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 của Tổng Công ty trong báo cáo thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán gửi Kiểm toán Nhà nước.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	853.291.945	962.027.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.435.805.204.844	2.917.142.585.648
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)</i>	<i>194.179.472.945</i>	<i>486.568.090.899</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.339.531.164.697	1.789.531.164.697
	<b><u>3.776.189.661.486</u></b>	<b><u>4.707.635.777.791</u></b>

- (i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 bao gồm số tiền 5.076.721.234 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 239.531.164.697 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.050.000.000.000	3.050.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con	3.336.774.072.634	-	3.323.231.293.827	(46.201.435.735)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.043.221.022.859	-	1.056.983.744.062	(98.821.158.525)
Đầu tư dài hạn khác	44.043.337.390	-	44.043.337.390	(11.486.235.746)
	<b>4.424.038.432.883</b>	<b>-</b>	<b>4.424.258.375.279</b>	<b>(156.508.830.006)</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3% đến 5,5%).

Tổng Công ty đang trình bày giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá đã được định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (ngày 31 tháng 12 năm 2015). Tổng Công ty không thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 do hiện tại không có quy định của các cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPT	545.767.543.067	529.236.394.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	225.101.201.904	212.686.429.546
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	15.634.845.383	18.142.755.176
Phải thu khách hàng khác	1.486.573.987.942	1.481.848.159.270
	<b>2.273.077.578.296</b>	<b>2.241.913.738.801</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.216.867.606.389	2.172.995.152.556

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.996.352.633.575	4.577.568.084.069
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	622.759.607.645	354.589.790.904
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	164.596.268.607	52.734.542.096
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	134.987.778.266	24.194.221.866
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	358.514.318.608
Phải thu về cổ phần hóa	5.755.479.545	-
Các khoản phải thu khác	212.569.851.653	231.135.171.649
	<b>5.137.021.619.291</b>	<b>5.598.736.129.192</b>
<b>b. Phải thu khác các bên liên quan</b>		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	4.302.474.776.104	5.140.140.366.377

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước. Số dư cuối kỳ bao gồm số tiền 65.894.754.892 đồng tiền thuế, tiền chậm nộp được hoàn theo Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	279.870.630.749	-	704.843.250.262	-
Nguyên liệu, vật liệu	347.572.999.906	-	228.651.902.736	-
Công cụ, dụng cụ	9.679.858.325	-	4.419.231.052	-
Thành phẩm tồn kho	124.253.863.762	-	126.097.737.565	-
Hàng hóa	730.937.224.363	-	915.453.191.654	-
<b>Cộng</b>	<b>1.492.314.577.105</b>	<b>-</b>	<b>1.979.465.313.269</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	27.674.282.849	16.466.428.246
	<b>27.674.282.849</b>	<b>16.466.428.246</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuế văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	207.547.169.288	210.002.640.568
Công cụ, dụng cụ	11.880.156.024	6.397.905.038
Lợi thế kinh doanh (i)	169.384.023.595	169.384.023.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.788.185.110	18.763.121.430
	<b>405.599.534.017</b>	<b>404.547.690.631</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

**12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	656.040.203	539.207.363	184.487.480
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	750.107.568.531	750.107.568.531	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.958.908.650	241.917.190.295	251.390.848.726	8.485.250.229
Thuế xuất, nhập khẩu	22.370.378.446	80.146.017.945	102.516.396.391	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.895.974.070	5.758.976.242	6.407.050.287	1.247.900.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.798.798	101.308.121.459	-	101.411.920.257
Thuế bảo vệ môi trường	31.521.208.800	118.310.886.977	136.768.869.477	13.063.206.300
Các khoản phí, lệ phí khác	5.015.819.588	10.816.359.920	8.155.208.930	7.676.970.578
<b>Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.496.164.910)	30.496.184.910	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	803.077.500	803.077.500	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.804.420	(5.804.420)
Thuế khác	(15.166.726)	-	-	(15.166.726)
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.422.391.366</b>	<b>1.340.320.423.982</b>	<b>1.256.694.051.625</b>	<b>132.048.763.723</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	78.933.743.002	1.309.021.161.572	1.255.885.169.705	132.069.734.869
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(30.511.351.636)	31.299.262.410	808.881.920	(20.971.146)

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VNO	VND	VNO	VND	VND	VND	VND	VND	VNO	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	1.983.925.291.849	537.864.721.264	88.502.727.735	36.802.926.611	6.989.710.509	2.654.085.377.968					
Mua sắm mới	1.901.117.023	1.082.977.091	1.562.277.272	46.250.000	-	4.592.621.386					
Xây dựng cơ bản bàn giao	8.767.131.160	15.280.966.820	17.474.679.545	48.484.848	-	41.571.262.373					
Điều chỉnh theo quyết toán	(1.074.672.818)	-	-	-	-	(1.074.672.818)					
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước	(3.590.909.091)	-	-	-	-	(3.590.909.091)					
Tặng, giảm khác	(120.061.275)	(497.589.503)	-	-	-	(617.650.778)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.989.807.896.848</b>	<b>553.731.075.672</b>	<b>107.539.684.552</b>	<b>36.897.661.459</b>	<b>6.989.710.509</b>	<b>2.694.966.029.040</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	996.890.056.043	317.865.477.327	45.444.561.903	29.003.993.184	4.750.450.311	1.393.954.538.768					
Khấu hao trong kỳ	47.986.112.084	25.437.595.584	1.083.554.550	1.216.857.707	399.123.691	76.123.243.616					
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước	(382.525.519)	-	-	-	-	(382.525.519)					
Tặng, giảm khác	(51.159.775)	(281.810.631)	-	-	-	(332.970.406)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.044.442.482.833</b>	<b>343.021.262.280</b>	<b>46.528.116.453</b>	<b>30.220.850.891</b>	<b>5.149.574.002</b>	<b>1.469.362.286.459</b>					
<b>GIÁ TRỊ CẢN LẠI</b>											
Tại ngày đầu kỳ	987.035.235.806	219.999.243.937	43.058.165.832	7.798.933.427	2.239.260.198	1.260.130.839.200					
Tại ngày cuối kỳ	945.365.414.015	210.709.813.392	61.011.568.099	6.676.810.568	1.840.136.507	1.225.603.742.581					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 411.926.045.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 406.124.749.346 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 222.529.098.074 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 359.311.752.366 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	282.863.263.970	45.437.846.228	328.301.110.198
Mua trong kỳ	-	121.509.000	121.509.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>282.863.263.970</b>	<b>45.559.355.228</b>	<b>328.422.619.198</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	10.890.850.213	39.105.543.407	49.996.393.620
Khấu hao trong kỳ	2.885.600.256	2.760.079.084	5.645.679.340
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước	(901.334.726)	-	(901.334.726)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.875.115.743</b>	<b>41.865.622.491</b>	<b>54.740.738.234</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	271.972.413.757	6.332.302.821	278.304.716.578
Tại ngày cuối kỳ	269.988.148.227	3.693.732.737	273.681.880.964

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 với giá trị là 15.208.504.196 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.799.504.196 đồng).

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	22.443.779.428	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Dự án lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	4.013.540.000	-
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Dự án bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ nhập xuất cho Kho xăng dầu Nghi Sơn	562.654.546	-
Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	1.397.905.630
Dự án lắp đặt thiết bị và giải pháp quản lý số liệu tại các kho xăng dầu PV Oil	-	1.118.022.103
Các công trình khác	3.089.968.453	259.535.039
	<b>39.224.271.246</b>	<b>11.889.791.591</b>

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Giá trị số sách tại ngày 31/7/2018 VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/7/2018 (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày	Giá trị số sách tại ngày 31/12/2017 (Điều chỉnh lại)
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	66,67%	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (ii)	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	213.072.082.398	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Đu lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	<b>3.336.774.072.634</b>			<b>3.323.231.293.827</b>

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Dầu nhờn PV Oil. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần sở	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị sổ sách
	tại ngày 31/7/2018	hữu tại ngày 31/7/2018	quyết tại ngày 31/7/2018 (%)	tại ngày 31/12/2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	(%)	(%)	VND
<b>Tên công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (ii)	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.417.402.171
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (iii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	0,00%	0,00%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
<b>Tên công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (iii)	-	31,12%		-
	<b>1.043.221.022.859</b>			<b>1.056.983.744.062</b>

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.
- (ii) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (iii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	<b>44.043.337.390</b>	<b>44.043.337.390</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (điều chỉnh lại)	
	VNO Giá trị	VNO Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VNO Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lạc Hóa Dầu Bình Sơn	1.851.329.654.354	1.851.329.654.354	1.506.856.844.387	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	340.280.652.929	340.280.652.929	311.343.367.143	311.343.367.143
Socar Trading Singapore Pte Ltd	-	-	759.717.322.484	759.717.322.484
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	-	-	402.548.665.497	402.548.665.497
Horizon Petroleum Limited	-	-	281.946.819.518	281.946.819.518
Khác	230.462.600.561	230.462.600.561	559.501.047.626	559.501.047.626
	<b>2.422.072.907.844</b>	<b>2.422.872.907.844</b>	<b>3.821.914.066.655</b>	<b>3.821.914.866.655</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.277.602.830.037	2.277.602.830.037	2.301.207.396.274	2.301.207.396.274

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước vận chuyển	-	7.882.490.133
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.057.410.863	4.507.713.493
Chi phí mua hàng trích trước	6.323.439.357	114.999.641.692
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	15.439.204.028	8.948.728.584
Chi phí trích trước khác	11.338.893.435	6.853.045.147
	<b>35.158.947.683</b>	<b>143.191.619.049</b>
<b>b. Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	11.503.161.340	73.617.414.141

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tiền dầu thô thu hộ	5.264.119.711.336	5.771.427.447.636
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.301.917.104	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	622.531.331.881	-
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	16.683.112.647	-
Ký quỹ ngắn hạn	124.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.953.529.262	261.229.214.519
	<b>6.528.714.404.957</b>	<b>6.032.781.464.882</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.806.471.152.469	2.628.277.809.077

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, sau khi Tổng Công ty ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**23. VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.267.227.362.772	1.267.227.362.772	4.841.263.032.427	3.749.876.670.925	2.358.611.724.284	2.358.611.724.284
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	56.827.031.737	56.827.031.737	32.174.814.844	40.081.710.429	50.920.136.152	50.920.136.152
	<b>1.326.054.394.509</b>	<b>1.326.054.394.509</b>	<b>4.871.437.847.271</b>	<b>3.789.968.381.344</b>	<b>2.409.531.860.436</b>	<b>2.409.531.868.416</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.358.611.724.284 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.267.227.362.772 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,3% đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,9%/năm đến 5,5%/năm). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng VND	1.717.051.471.917	928.286.659.649
Vay bằng USD	641.560.252.367	338.940.703.124
	<b><u>2.358.611.724.284</u></b>	<b><u>1.267.227.362.772</u></b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (i)	-	25.997.253.369
	<b><u>-</u></b>	<b><u>25.997.253.369</u></b>

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường.

Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập khoản Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	434.495.930.309	58.327.504.405
Trích quỹ trong kỳ/năm	383.099.256.000	777.688.590.000
Lãi phát sinh	1.206.682.225	1.585.366.535
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(615.158.566.882)	(403.105.530.631)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>203.643.301.652</u></b>	<b><u>434.495.930.309</u></b>

*Trong đó:*

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	194.179.472.945	486.568.090.899
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	9.463.828.707	(52.072.160.590)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 6).

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**26. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	58.827.031.737	58.827.031.737	32.174.814.844	40.081.710.429	50.920.136.152	50.920.136.152
Số phải trả sau 12 tháng	117.974.665.644	117.974.869.644	21.147.632.422	32.174.814.844	106.947.667.222	106.947.667.222
	<b>176.801.901.381</b>	<b>176.801.901.381</b>	<b>53.322.427.266</b>	<b>72.256.525.273</b>	<b>157.867.803.374</b>	<b>157.867.803.374</b>

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 938.287.884.958 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	157.867.803.374	176.801.901.381
	<b>157.867.803.374</b>	<b>176.801.901.381</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	54.816.729.455	68.888.050.763
Vay có tài sản đảm bảo	103.051.073.919	107.913.850.618
	<b>157.867.803.374</b>	<b>176.801.901.381</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay có lãi suất thả nổi	157.867.803.374	176.801.901.381
	<b>157.867.803.374</b>	<b>176.801.901.381</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	50.920.136.152	58.827.031.737
Trong năm thứ hai	48.264.213.841	49.516.056.316
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.837.479.231	46.785.042.731
Sau năm năm	23.845.974.150	21.673.770.597
	<b>157.867.803.374</b>	<b>176.801.901.381</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	50.920.136.152	58.827.031.737
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>106.947.667.222</b>	<b>117.974.869.644</b>

**27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	<u>Giá trị tài sản tăng</u>
	<u>do đánh giá lại</u>
	VND
<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018</b>	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>14.330.223.379</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(3.152.065.982)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.178.157.397</b>



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018:

	Chênh lệch đánh				Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế (Điều chỉnh lại)	Tổng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	giá lại tài sản (Điều chỉnh lại) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>10.884.251.000.000</b>	<b>1.056.794.544.056</b>	-	<b>123.287.992.719</b>	<b>(1.181.197.710.611)</b>	<b>10.883.135.826.164</b>	
Lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018	-	-	-	-	502.778.651.138	502.778.651.138	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/7/2018 (i)	-	-	3.000.284.393	-	-	3.000.284.393	
Lợi nhuận còn lại phải nộp về PVN theo kết luận của đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	(540.301.917.104)	(540.301.917.104)	
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước	80.840.286.226	(1.056.794.544.056)	-	-	119.728.582.027	119.728.582.027	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(249.855.999)	(249.855.999)	
Kết chuyển tăng vốn điều lệ (ii)	-	-	-	(123.287.992.719)	1.099.242.250.549	-	
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa (ii)	(622.796.286.226)	-	-	-	-	(622.796.286.226)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000.284.393</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.345.295.284.393</b>	

(i) Phần ảnh hưởng lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 7 năm 2018. Theo Điều 21 - Xứ lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này không kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện kết chuyển các khoản mục tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty. Sau khi Tổng Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND, phần giá trị còn lại được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.



**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, D0, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	216.690.539	113.516.181
2. Xăng dầu (FO)	Kg	37.833	37.840
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	19.586.056	37.130.187

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 31/7/2018</u> <b>VND</b>
- Doanh thu bán hàng	20.624.853.822.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.552.811.259
	<b><u>20.815.406.633.917</u></b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 39)	20.354.695.196.211
	<b><u>20.815.406.633.917</u></b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 31/7/2018</u> <b>VND</b>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	20.067.833.446.127
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.750.893.271
	<b><u>20.101.584.339.398</u></b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 31/7/2018</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.782.053.232.589
Chi phí nhân công	118.165.024.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.485.062.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.182.888.252
Chi phí khác bằng tiền	105.311.223.395
	<b><u>4.270.197.431.048</u></b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/01/2018</b> <b>đến ngày 31/7/2018</b>
	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	143.078.202.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.352.884.325
Cổ tức được chia	77.044.459.730
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	238.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.713.520.086
	<b>228.427.066.238</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/01/2018</b> <b>đến ngày 31/7/2018</b>
	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	51.268.515.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.820.730.079
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(153.192.369.326)
Chi phí tài chính khác	19.814.683.400
	<b>(59.288.440.229)</b>

**35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2018</b> <b>đến ngày 31/7/2018</b>
	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí nhân viên bán hàng	84.355.663.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	18.342.321.686
Chi phí vận chuyển	65.078.884.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.837.950.016
Các khoản dự phòng	(25.997.253.369)
Chi phí khấu hao tài sản cố định bán hàng	69.219.003.174
Các khoản chi phí bán hàng khác	62.357.317.219
	<b>349.193.886.476</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí nhân viên quản lý	33.809.360.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	7.221.613.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.453.179.253
Các khoản dự phòng	(64.951.037.454)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.507.961.802
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	51.629.448.641
	<b>53.670.526.664</b>

**36. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND
Thu từ bồi thường	7.572.321.397
Thu từ vi phạm hợp đồng	2.093.827.539
Thu từ thuế được hoàn (i)	60.657.286.934
Các khoản thu nhập khác	97.263.181
<b>Thu nhập khác</b>	<b>70.420.699.051</b>
Các khoản tiền phạt (ii)	40.093.513.835
Các khoản chi phí khác	455.602
<b>Chi phí khác</b>	<b>40.093.969.437</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>30.326.729.614</b>

- (i) Phản ánh số thuế được hoàn theo Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc hoàn thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan - Tổng cục Hải Quan.
- (ii) Các khoản tiền phạt chủ yếu phản ánh lãi phạt chậm nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng liên quan đến 10 tờ khai nhập khẩu Tổng Công ty cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn trong năm 2017 với số tiền là 31.958.109.311 đồng.

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	129.373.532.304
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	2.430.774.065
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp</b>	<b>131.804.306.369</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2018</b> <b>đến ngày 31/7/2018</b>
	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>629.000.117.460</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(71.567.575.539)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(63.284.968.190)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	(8.282.607.349)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	165.617.380.922
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	15.760.329.906
<i>Các khoản điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước</i>	111.344.391.581
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	38.512.659.435
Chuyển lỗ	(78.668.916.419)
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>644.381.006.424</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>644.381.006.424</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>128.876.201.285</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài</i>	<i>497.331.019</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>129.373.532.304</b>

**38. CAM KẾT VỐN**

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 được phê duyệt ngày 27 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2018 với số tiền là 342 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 46 tỷ đồng. Trong 7 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 77 tỷ đồng.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

***Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

**Từ ngày 01/01/2018**

**đến ngày 31/7/2018**

**VND**

**Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.239.329.387.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.132.892.236.734
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.672.317.468.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.525.998.463.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.509.773.186.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.452.905.276.713
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.397.881.117.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.145.336.040.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.017.881.094.043
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	967.839.096.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	946.834.158.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	701.796.759.476
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	656.463.264.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	550.753.331.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	539.335.754.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	462.678.685.738
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	400.571.143.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	359.472.875.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	197.087.100.086
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	140.413.251.036
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	83.587.411.271
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	62.475.500.973
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	61.239.065.160
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.402.321.768
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	46.806.309.456
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.902.024.350
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.854.874.734
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.641.354.545
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.226.643.399

**20.354.695.196.211**

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 31/7/2018</u>
	<b>VND</b>
<b>Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu</b>	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.193.403.611.863
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	263.676.821.086
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	250.401.728.850
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	183.670.908.631
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	168.249.841.300
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	113.178.360.701
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	68.137.485.823
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	24.925.441.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.613.739.219
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	8.368.642.010
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.974.185.361
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.856.765.486
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.583.695.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.026.581.032
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	3.602.126.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Dil Miền Trung	2.866.347.353
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.416.495.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.741.467.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.611.494.036
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.190.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	788.274.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	544.291.791
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	369.137.637
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	25.516.190
	<b><u>12.321.222.958.196</u></b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Từ ngày 01/01/2018**  
**đến ngày 31/7/2018**

<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	13.759.491.540
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.134.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.079.496.500
Công ty Liên doanh Hoá chất LG - Vina	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.978.224.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVDIL Miền Trung	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.428.011.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.860.457.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.825.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.468.012.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PV DIL Trans)	1.420.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.134.999.900
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.115.340.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	851.090.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	310.630.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	682.339.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	281.316.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Gian	272.211.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	241.643.000
	<b>77.044.459.730</b>

**Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

**Từ ngày 01/01/2018**  
**đến ngày 31/7/2018**  
**VND**

Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác 7.650.719.787



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VNO</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VNO</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	546.575.117.815	529.236.394.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	227.997.958.042	212.686.429.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	147.341.830.983	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	138.861.292.708	109.450.379.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.825.042.908	127.512.417.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	121.538.666.918	59.631.966.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	117.276.323.110	58.935.212.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	108.969.477.955	52.142.715.433
Công ty Cổ phần Dầu khí Mé Kông	103.617.797.782	105.218.265.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	101.404.761.121	87.554.069.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	73.484.916.440	52.553.447.564
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	63.752.694.815	128.646.546.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	61.568.307.719	74.618.527.445
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44.334.776.646	45.034.776.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	34.748.552.089	9.353.566.562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	34.004.880.518	36.081.378.893
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	29.487.832.416	48.810.318.689
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	23.778.957.709	23.207.707.979
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	21.556.070.030	16.054.213.561
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	18.433.922.878	25.059.192.124
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	15.634.845.383	18.142.755.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	14.791.823.942	9.362.113.839
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	11.629.999.980	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.599.957.530	11.424.078.783
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	5.441.505.362	3.857.626.916
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.288.374.054	317.437.211.303
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	3.867.334.109	3.798.654.000
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.979.897.927	330.155.419
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.765.419.516	1.412.275.845
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	695.840.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	90.872.040	269.588.600
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	-	1.650.610.044
	<b>2.216.867.606.389</b>	<b>2.172.995.152.556</b>

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.996.352.633.575	4.577.568.084.069
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	164.596.268.607	52.734.542.096
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	40.966.656.891	41.996.903.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.847.986.607	10.369.687.187
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.339.407.758	8.736.780.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	7.800.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.134.640.000	-
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	5.299.860.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.038.791.222	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.811.250.349	1.805.854.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.468.012.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	1.143.049.980	51.603.383
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	432.901.980	-
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	272.211.000	8.369.578
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	145.404.436	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	133.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	29.482.618	25.399.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.227.163	25.083.064.218
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.379	4.629.575.625
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	358.514.318.608
	<b>4.302.474.776.104</b>	<b>5.140.140.366.377</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.851.329.654.354	1.506.856.844.387
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	340.363.042.929	311.343.367.143
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	46.195.477.678	42.518.197.486
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	27.376.301.477	238.780.480.979
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	4.786.511.742	27.407.690.448
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.570.575.674	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.316.333.460	798.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.121.939.180	1.760.402.983
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	585.522.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	436.914.110	436.914.110
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	274.953.771	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	1.337.012.149
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	57.750.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	15.238.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.366.110	74.954.748
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	-	159.831.029.734
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	5.838.764.784
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	2.020.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	249.500.000
	<b>2.277.602.830.037</b>	<b>2.301.207.396.274</b>
	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.140.446.995.212	2.532.419.416.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	665.954.397.206	95.858.392.865
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	69.760.051	-
	<b>2.806.471.152.469</b>	<b>2.628.277.809.077</b>
	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	6.975.921.842	8.948.728.584
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.584.062.063	47.921.230.383
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	943.177.435	1.170.406.671
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	4.209.515.760
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	-	3.672.974.373
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.706.376.552
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	818.181.818
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	170.000.000
	<b>11.503.161.340</b>	<b>73.617.414.141</b>

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 9.029.659.732 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 98.987.323.869 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

**Quá trình Cổ phần hóa**

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Báo cáo kiểm toán Kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1979/QĐ-Ttg về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 10.342.295.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPD) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 200.445.036 cổ phần. Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phần nêu trên trên thị trường UPCoM là ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

**Vốn điều lệ của Công ty cổ phần**

Theo quyết định số 1979/QĐ-Ttg ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng.

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã ghi giảm phần vốn điều lệ với số tiền 622.796.286.226 đồng tương ứng khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Cổ phần hóa.

**Xử lý tài chính tài thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần**

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 trong đó ghi nhận một số nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần như trình bày tại phần chính sách kế toán như sau:

(i) *Xử lý hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản phải thu:*

	Số dư đã trích lập tại ngày 31/7/2018	Giá trị tổn thất do Tổng Công ty xác định	Giá trị dự phòng hoàn nhập vào kết quả kinh doanh
	VND	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	187.549.903.852	-	187.549.903.852
Dự phòng giảm giá các khoản phải thu	81.081.768.256	-	81.081.768.256
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	32.543.393.120	-	32.543.393.120
	<b>301.175.065.228</b>	<b>-</b>	<b>301.175.065.228</b>

(ii) *Xử lý tổn thất tài sản xóa sổ khoản phải thu khác:*

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý xóa sổ khoản phải thu Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng - Sân bay Vũng Tàu liên quan đến Tờ khai tạm nhập tái xuất số 1/NK/TNTX/C51B ngày 06 tháng 01 năm 2012 và Tờ khai số 10/NK/TNTX/C51B ngày 18 tháng 5 năm 2012 với tổng số tiền là 17.984.843.537 đồng do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

(iii) *Xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:*

	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/7/2018	Chênh lệch tỷ giá chuyển sang Công ty cổ phần
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.000.284.393	3.000.284.393

Tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán quỹ tiền lương, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, xác định số nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

**42. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 đồng.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 789/QĐ-KTSTQ ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có sự thay đổi so với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã phát hành. Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh và quyết định phát hành lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc điều chỉnh lại báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

**43. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh cho các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng do báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty này được lập cho mục đích đặc biệt và không có kỳ báo cáo tương ứng để so sánh.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 4).

**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập biểu

**Nguyễn Đăng Trình**  
Kế toán trưởng



**Cao Hoài Dương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 12 năm 2018